

Số: 1587/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH**Về việc giao chỉ tiêu thực hiện bảo hiểm y tế giai đoạn 2015 - 2020****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 68/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân;

Căn cứ Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế và Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu thực hiện bao phủ bảo hiểm y tế giai đoạn 2015 - 2020 cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Căn cứ chỉ tiêu được giao tại Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua chỉ tiêu thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân của địa phương trong chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội hằng năm, 5 năm của địa phương;

- Chỉ đạo Sở Y tế và các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện để đạt chỉ tiêu được giao, phù hợp với tình hình thực tế, đặc biệt đẩy mạnh tuyên truyền, tạo điều kiện thuận lợi để người dân tham gia và được hưởng đầy đủ quyền lợi bảo hiểm y tế; huy động mọi nguồn lực để hỗ trợ cho người dân tham gia bảo hiểm y tế, trước mắt tập trung hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế còn lại cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo; vận động và hỗ trợ trẻ học sinh, sinh viên, hộ gia đình có mức sống trung bình mua bảo hiểm y tế, góp phần tăng tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế; tăng cường thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo hiểm y tế.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam chỉ đạo Bảo hiểm xã hội địa phương chủ động tổ chức thực hiện phát triển đối tượng và tăng cường phối hợp với các sở, ban, ngành địa phương trong tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về bảo hiểm y tế để đạt được chỉ tiêu tham gia bảo hiểm y tế tại địa phương.

3. Định kỳ 6 tháng, Bảo hiểm xã hội Việt Nam chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện Quyết định này về Bộ Y tế để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

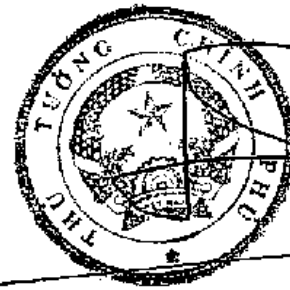
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.!

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP; BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: KTTH, V.III, TH, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (3b).

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục
CHI TIẾT GIAO TỈ LỆ BẢO PHỤ BẢO HIỂM Y TẾ GIAI ĐOẠN 2015 - 2020
ĐỐI VỚI CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm Quyết định số 158/QĐ-TTg
ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tỉnh, thành phố	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Hà Nội	77,2%	79,7%	81,6%	82,9%	83,6%	85,0%
2	TP Hồ Chí Minh	71,8%	76,4%	79,1%	81,3%	82,9%	83,6%
3	An Giang	70,0%	75,0%	78,6%	81,7%	83,4%	85,0%
4	Bà Rịa - Vũng Tàu	70,7%	74,8%	76,9%	78,5%	79,6%	81,6%
5	Bạc Liêu	60,0%	63,8%	66,2%	67,9%	68,8%	70,0%
6	Bắc Giang	71,9%	74,3%	76,4%	78,4%	79,6%	81,6%
7	Bắc Kạn	88,4%	94,1%	95,0%	95,5%	95,9%	96,3%
8	Bắc Ninh	75,2%	78,7%	80,1%	81,1%	82,1%	82,8%
9	Bến Tre	70,0%	73,6%	74,2%	76,9%	77,8%	80,0%
10	Bình Dương	78,0%	80,6%	81,9%	82,5%	82,9%	84,4%
11	Bình Định	70,0%	72,6%	75,0%	76,9%	78,5%	80,5%
12	Bình Phước	70,0%	72,9%	74,2%	75,3%	75,6%	82,5%
13	Bình Thuận	70,0%	72,3%	73,6%	74,7%	75,6%	82,1%
14	Cà Mau	70,0%	73,5%	74,4%	77,1%	79,2%	80,0%
15	Cao Bằng	91,2%	94,7%	94,8%	94,9%	95,0%	95,4%
16	Cần Thơ	70,0%	72,9%	74,2%	75,4%	76,2%	84,2%
17	Đà Nẵng	91,7%	91,9%	92,8%	93,5%	93,9%	94,1%
18	Đắk Lắk	74,0%	76,6%	79,2%	81,6%	83,2%	85,2%
19	Đắk Nông	70,9%	73,3%	76,8%	79,5%	80,6%	82,1%
20	Điện Biên	98,0%	98,2%	98,4%	98,5%	99,0%	99,0%
21	Đồng Nai	70,0%	73,6%	76,4%	77,7%	79,8%	81,9%
22	Đồng Tháp	70,0%	72,4%	73,7%	75,5%	76,8%	80,0%
23	Gia Lai	75,0%	75,8%	79,7%	83,3%	86,1%	90,1%
24	Hà Giang	95,3%	96,6%	96,9%	97,2%	97,7%	98,2%
25	Hà Nam	70,0%	73,1%	74,4%	75,6%	78,3%	81,8%
26	Hà Tĩnh	70,0%	72,6%	74,6%	76,6%	78,4%	80,6%
27	Hải Dương	78,4%	78,7%	81,3%	83,4%	84,9%	86,8%
28	Hải Phòng	75,0%	75,8%	77,6%	79,2%	80,5%	82,4%

29	Hậu Giang	70,0%	73,8%	75,8%	77,1%	79,3%	84,3%
30	Hoà Bình	94,3%	94,7%	97,3%	97,9%	98,7%	99,0%
31	Hung Yên	70,0%	71,8%	75,2%	77,8%	79,4%	80,8%
32	Khánh Hoà	70,0%	71,8%	73,1%	74,2%	76,0%	81,4%
33	Kiên Giang	70,0%	73,4%	75,1%	77,1%	78,6%	80,5%
34	Kon Tum	85,0%	85,7%	86,6%	87,2%	87,8%	88,9%
35	Lai Châu	93,5%	94,1%	94,7%	95,2%	95,6%	96,4%
36	Lạng Sơn	84,3%	86,3%	87,9%	88,5%	88,9%	89,5%
37	Lào Cai	95,6%	97,6%	98,0%	98,3%	98,5%	98,6%
38	Lâm Đồng	70,0%	72,5%	75,2%	77,9%	79,8%	82,0%
39	Long An	70,0%	73,2%	75,6%	77,9%	79,8%	81,3%
40	Nam Định	70,0%	73,8%	75,1%	76,4%	77,4%	80,0%
41	Nghệ An	76,5%	78,0%	79,0%	79,9%	80,2%	80,7%
42	Ninh Bình	70,0%	71,8%	74,2%	76,5%	78,2%	80,4%
43	Ninh Thuận	70,0%	71,9%	75,3%	77,2%	78,5%	80,7%
44	Phù Thọ	80,0%	80,3%	80,3%	80,4%	80,5%	80,7%
45	Phù Yên	71,9%	75,4%	77,5%	79,5%	79,9%	82,9%
46	Quảng Bình	79,5%	81,3%	82,0%	82,6%	83,0%	85,0%
47	Quảng Nam	82,1%	85,3%	86,8%	87,5%	87,9%	87,9%
48	Quảng Ngãi	77,8%	81,6%	82,7%	83,6%	84,3%	84,8%
49	Quảng Ninh	80,0%	81,6%	83,5%	84,2%	84,9%	85,7%
50	Quảng Trị	81,3%	81,3%	82,0%	82,3%	82,7%	83,4%
51	Sóc Trăng	73,7%	79,5%	81,0%	81,7%	82,3%	84,5%
52	Sơn La	93,8%	95,4%	96,2%	96,9%	97,8%	98,0%
53	Tây Ninh	70,0%	73,2%	75,6%	77,9%	79,2%	81,0%
54	Thái Bình	70,5%	73,7%	75,7%	78,4%	79,7%	81,4%
55	Thái Nguyên	93,0%	96,1%	96,4%	96,9%	97,4%	98,2%
56	Thanh Hoá	76,0%	77,6%	79,0%	80,4%	81,4%	82,1%
57	Thừa Thiên - Huế	80,5%	83,3%	84,0%	84,6%	85,7%	86,0%
58	Tiền Giang	70,0%	73,4%	75,8%	77,8%	78,8%	82,0%
59	Trà Vinh	82,7%	83,4%	84,1%	84,7%	85,8%	86,5%
60	Tuyên Quang	91,2%	92,9%	95,5%	96,2%	97,3%	98,6%
61	Vĩnh Long	70,0%	71,3%	73,7%	75,3%	76,2%	80,0%
62	Vĩnh Phúc	70,4%	72,4%	75,1%	77,4%	79,1%	81,4%
63	Yên Bái	87,9%	88,1%	88,2%	88,3%	88,3%	88,7%
Cộng các tỉnh		75,4%	78,0%	79,8%	81,4%	82,5%	84,3%